

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2155/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 15 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Tài nguyên;

Xét đề nghị của Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 1757/TT-CT ngày 30/6/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính thuế tài nguyên của một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh Phú Thọ hướng dẫn các cơ sở khai thác Tài nguyên thực hiện nộp thuế theo giá tính thuế Tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này và tổ chức thu thuế Tài nguyên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 14/8/2008 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

*Kèm theo Quyết định số: 2155/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Thọ*

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Thuế suất (%)	Số thuế tài nguyên trên 1 đơn vị sản phẩm
I	Khoáng sản kim loại (chưa qua chế biến)				
1	Quặng sắt	Đồng/tấn	200,000	10	20,000
2	Quặng Limonit	Đồng/tấn	150,000	10	15,000
II	Khoáng sản không kim loại				
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	16,000	4	640
2	Đất làm gạch	Đồng/m ³	40,000	7	2,800
3	Đá	Đồng/m ³	70,000	6	4,200
4	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	Đồng/m ³	80,000	7	5,600
5	Cát:				
5.1	Cát vàng:	Đồng/m ³			
5.11	Sông lô	Đồng/m ³	80,000	10	8,000
5.12	Trên các địa bàn còn lại	Đồng/m ³	60,000	10	6,000
5.2	Cát đen:				
5.21	Cát xây dựng	Đồng/m ³	40,000	10	4,000
5.22	Cát dùng để san lấp	Đồng/m ³	25,000	10	2,500
6	Sỏi:				
6.11	Sông lô	Đồng/m ³	100,000	6	6,000
6.12	Trên các địa bàn còn lại	Đồng/m ³	80,000	6	4,800
7	Sét chịu lửa; Đisten	Đồng/tấn	140,000	10	14,000
8	Quắc-zít (quartzite)	Đồng/tấn	160,000	12	19,200
9	Cao lanh	Đồng/tấn	200,000	10	20,000
10	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Đồng/tấn	1,200,000	15	180,000
11	Thạch anh	Đồng/tấn	300,000	12	36,000
12	Phen-sơ-phát (fenspat)	Đồng/tấn	200,000	15	30,000
13	Quặng Tacl (Tale)	Đồng/tấn	340,000	10	34,000

III	Nước thiên nhiên				
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m ³	400,000	8	32,000
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, các ngành sản xuất:	Đồng/m ³			
2.1	Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm, trừ nước dùng cho sản xuất nước sạch	Đồng/m ³			
a	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	4,000	3	120
b	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	7,000	5	350
2.2	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sạch)	Đồng/m ³			
a	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	4,000	1	40
b	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	7,000	3	210
2.3	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng	Đồng/m ³			
a	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	4,000	3	120
b	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	7,000	6	420
2.4	Dùng cho mục đích khác	Đồng/m ³			
a	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	4,000	1	40
b	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	7,000	3	210